

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08-22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 23 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên
Ông Lê Quang	Ủy viên (từ nhiệm ngày 18/03/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 18/03/2019)
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.

Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Thanh Phương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		655,238,009,935	537,949,007,923
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6,461,721,024	44,889,239,943
111	1. Tiền		6,461,721,024	44,889,239,943
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5,300,000,000	5,300,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5,300,000,000	5,300,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		419,974,916,312	262,544,643,865
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	304,665,717,311	183,948,906,278
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		21,054,269,997	9,067,844,427
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	94,873,723,460	70,146,687,616
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(618,794,456)	(618,794,456)
140	IV. Hàng tồn kho	7	204,528,021,286	207,038,800,400
141	1. Hàng tồn kho		204,528,021,286	207,038,800,400
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18,973,351,313	18,176,323,715
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,168,566,826	1,258,357,432
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15,804,784,487	16,917,966,283
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		457,814,400,241	463,977,203,557
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,007,396,237	726,499,496
216	1. Phải thu dài hạn khác		4,007,396,237	726,499,496
220	II. Tài sản cố định		224,654,854,879	229,234,153,042
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	211,184,398,341	215,669,716,575
222	- Nguyên giá		260,872,040,599	260,221,676,963
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49,687,642,258)	(44,551,960,388)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	13,470,456,538	13,564,436,467
228	- Nguyên giá		15,036,788,688	15,036,788,688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,566,332,150)	(1,472,352,221)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	191,930,000,000	191,930,000,000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		189,400,000,000	189,400,000,000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2,530,000,000	2,530,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		42,086,551,019	42,086,551,019
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		37,222,149,125	42,086,551,019
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,113,052,410,176	1,001,926,211,480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		690,935,269,067	592,472,726,398
310	I. Nợ ngắn hạn		629,972,736,554	558,190,193,885
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		97,942,900,649	22,173,237,987
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,279,146,129	386,634,341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			1,345,608,905
314	4. Phải trả người lao động		3,231,143,234	2,382,479,902
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1,140,724,043	1,642,896,217
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		2,609,881,743	1,835,823,543
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	520,110,611,136	523,137,213,370
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		441,895,411	441,895,411
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,216,434,209	4,844,404,209
330	II. Nợ dài hạn		60,962,532,513	34,282,532,513
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	60,962,532,513	34,282,532,513
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		422,117,141,109	409,453,485,082
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	422,117,141,109	409,453,485,082
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250,000,000,000	250,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>250,000,000,000</i>	<i>250,000,000,000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17,000,000,000	17,000,000,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5,556,759,663	5,556,759,663
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		149,560,381,446	136,896,725,419
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>136,896,725,419</i>	<i>86,921,244,048</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>12,663,656,027</i>	<i>49,975,481,371</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,113,052,410,176	1,001,926,211,480

Nguyễn Thị Hương

Người lập

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Phạm Xuân Trí

Kế toán trưởng



Mai Thanh Phương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 – 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Từ 01/01/2020-31/03/2020	Từ 01/01/2019-31/03/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	471,603,576,641	101,888,041,773	471,603,576,641	101,888,041,773
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		470,598,978		470,598,978	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		471,132,977,663	101,888,041,773	471,132,977,663	101,888,041,773
11	4. Giá vốn hàng bán	14	432,272,712,486	79,590,897,347	432,272,712,486	79,590,897,347
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38,860,265,177	22,297,144,426	38,860,265,177	22,297,144,426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	188,515,792	45,977,691	188,515,792	45,977,691
22	7. Chi phí tài chính	16	12,327,072,559	6,566,118,541	12,327,072,559	6,566,118,541
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					
25	8. Chi phí bán hàng	17	8,213,458,117	3,849,503,252	8,213,458,117	3,849,503,252
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	5,188,777,868	2,474,012,117	5,188,777,868	2,474,012,117
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		13,319,472,425	9,453,488,207	13,319,472,425	9,453,488,207
31	11. Thu nhập khác		3,543,349	1,741	3,543,349	1,741
32	12. Chi phí khác		659,359,747	35,107,752	659,359,747	35,107,752
40	13. Lợi nhuận khác		(655,816,398)	(35,106,011)	(655,816,398)	(35,106,011)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,663,656,027	9,418,382,196	12,663,656,027	9,418,382,196
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12,663,656,027	9,418,382,196	12,663,656,027	9,418,382,196
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Nguyễn Thị Hương

Người lập

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Phạm Xuân Trí

Kế toán trưởng

Mai Thanh Phương

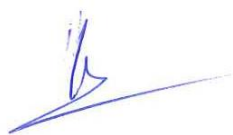
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 - 31/03/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		389,755,209,389	138,448,412,990
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(336,972,919,210)	(152,669,097,493)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1,822,159,000)	(2.742.158.500)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(12,482,913,477)	(7.224.331.288)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(200,000,000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,137,892,936	10.035.822.008
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(104,709,682,837)	(5.986.674.953)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(61,294,572,200)	(20.138.027.236)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(21,605,000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(21,605,000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
33	2. Tiền thu từ đi vay		377,564,254,747	79.125.386.769
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(354,699,036,294)	58,148,281,481
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		22,865,218,453	20.977.105.288
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(38,429,353,747)	817,473,052
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44,889,239,943	5,775,618,713
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,834,828	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		6,461,721,024	6,593,091,765



Nguyễn Thị Hương
Người lập

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020



Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng



Mai Thanh Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020-31/03/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 23 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 250.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 250.000.000.000 đồng; tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu năm nay tăng so với năm trước chủ yếu là từ doanh thu bán hàng hóa năm nay tăng mạnh do Công ty ký được một số hợp đồng lớn cung cấp hàng hóa. Tuy nhiên do giá vốn hàng hóa mua vào năm nay tăng mạnh dẫn tới lãi gộp của các đơn hàng thương mại giảm so với năm trước. Điều này làm lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm bị giảm mạnh so với cùng năm ngoái.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một văn phòng đại diện tại Tầng 2, Tòa A - Rivera Park Hà Nội, đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và một chi nhánh hạch toán độc lập là Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê - Chi nhánh Nghệ An tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào **Báo cáo tài chính** của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất 20 - 50 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2019 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài các ưu đãi thuế nêu trên, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3,763,802,089	8,516,144,880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,697,918,935	36,373,095,063
	<u>6,461,721,024</u>	<u>44,889,239,943</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5,300,000,000	5,300,000,000	5,300,000,000	5,300,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,300,000,000	5,300,000,000	5,300,000,000	5,300,000,000
Đầu tư dài hạn	2,530,000,000	2,530,000,000	2,530,000,000	2,530,000,000
- Trái phiếu	2,530,000,000	2,530,000,000	2,530,000,000	2,530,000,000
	<u>7,830,000,000</u>	<u>7,830,000,000</u>	<u>7,830,000,000</u>	<u>7,830,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -

Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020-31/03/2020

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	189,400,000,000	-	189,400,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	47,000,000,000	-	47,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	42,000,000,000	-	42,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long	80,400,000,000	-	80,400,000,000	-
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
	189,400,000,000	-	189,400,000,000	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Rakha Al-khaleej Intertional LLC	38,150,350,903	-	13,200,239,956	-
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Thái Dương	38,150,350,903	-	29,791,999,900	-
- Trade Pack Comercial LTDA	9.943.974.960	-	8.768.973.950	-
- Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	33,558,500,000	-	21,998,483,824	-
- Phải thu khách hàng khác	193,220,891,548	(618,794,456)	52,044,678,123	(618,794,456)
	304,665,717,311	(618,794,456)	183,948,906,278	(618,794,456)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay tiền		-	91,778,016	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Đặt cọc tiền mua cổ phần của Công ty Tân Việt An (*)	70,000,000,000	-	70,000,000,000	-
- Phải thu khác	24,873,723,460	-	54,909,600	-
	94,873,723,460	-	70,146,687,616	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	726,499,496	-	726,499,496	-
	726,499,496	-	726,499,496	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -

Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020-31/03/2020

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	195,552,433,341	-	197,321,845,719	-
Thành phẩm	8,333,387,945	-	9,074,754,681	-
Hàng hoá	642,200,000	-	642,200,000	-
	<u>195,552,433,341</u>	<u>-</u>	<u>207,038,800,400</u>	<u>-</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	48,089,100,790	85,957,824,466	10,580,858,027	193,772,727	144,821,556,010
- Mua trong năm	-	53,164,006,842	16,182,607,741	32,990,000	69,379,604,583
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	46,020,516,370	-	-	-	46,020,516,370
Số dư tại 31/03/2020	94,109,617,160	139,121,831,308	26,763,465,768	226,762,727	260,221,676,963
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	5,751,877,194	21,463,215,700	3,667,758,296	75,604,586	30,958,455,776
- Khấu hao trong năm	3,151,377,425	8,453,216,431	1,945,352,584	43,558,172	13,593,504,612
Số dư tại 31/03/2020	8,903,254,619	29,916,432,131	5,613,110,880	119,162,758	44,551,960,388
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	42,337,223,596	64,494,608,766	6,913,099,731	118,168,141	113,863,100,234
Tại ngày tại 31/03/2020	85,206,362,541	109,205,399,177	21,150,354,888	107,599,969	215,669,716,575

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại 31/03/2020, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 42,5 năm kể từ ngày 01/02/2019 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2020 là 1.566.332.150 VNĐ với giá trị khấu hao trong năm là 93.979.929 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -

Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020-31/03/2020

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019	Trong năm		31/03/2020
		Tăng	Giảm	
Vay Ngắn Hạn	492,857,213,370	363,837,786,140	354,699,036,294	520,110,611,136
Vay Ngắn Hạn ngân hàng BIDV CN Đông Đa	344,251,383,826	270,652,914,078	274,252,914,078	358,766,031,746
Vay Ngắn Hạn Ngân hàng Agribank CN Thủ Đô	64,901,160,869	26,150,541,630	18,693,666,822	72,358,035,677
Vay Ngắn Hạn Ngân Hàng Vietinbank - CN Hồng Bàng	49,896,423,101	18,006,459,127	25,632,528,516	42,270,353,712
Vay Ngắn Hạn Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam	33,543,846,025	49,027,871,305	35,947,597,552	46,624,119,778
Vay Ngắn Hạn Ngân hàng TMCP Á Châu	78,750,000		33,750,000	45,000,000
Vay - Tài khoản thẻ tín dụng	185,649,549		138,579,326	47,070,223
Vay Dài Hạn	64,562,532,513	3,600,000,000		60,962,532,513
Vay Dài Hạn ngân hàng BIDV CN Đông Đa	64,562,532,513	3,600,000,000		60,962,532,513
Tổng	557,419,745,883	363,837,786,140	354,699,036,294	581,073,143,649

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	-	-	53,623,908,648	203,623,908,648
Tăng vốn trong năm nay	100,000,000,000	17,000,000,000	-	-	117,000,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	49,975,481,371	49,975,481,371
Phân phối lợi nhuận	-	-	2,970,542,736	(20,941,085,472)	(17,970,542,736)
Số dư cuối năm trước	250,000,000,000	17,000,000,000	5,556,759,663	136,896,725,419	409,453,485,082
Số dư đầu năm nay	250,000,000,000	17,000,000,000	5,556,759,663	136,896,725,419	409,453,485,082
Lãi trong năm nay	-	-	-	12,663,656,027	12,663,656,027
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	250,000,000,000	17,000,000,000	5,556,759,663	149,560,381,446	422,117,141,109

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -

Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020-31/03/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Mai Thanh Phương	24.60%	61,500,000,000	26.00%	39,000,000,000
Ông Dương Quang Thắng	0.00%	-	10.00%	15,000,000,000
Ông Đặng Tiến Thành	0.00%	-	6.67%	10,000,000,000
PYN Elite Fund	8.18%	20,452,400,000	11.98%	17,970,000,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6.02%	15,059,000,000	9.13%	13,695,000,000
Các cổ đông khác	61.20%	152,988,600,000	36.22%	54,335,000,000
	100%	250,000,000,000	100%	150,000,000,000

12. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m², thời gian thuê từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Minh Vũ - khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m² và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -

Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020-31/03/2020

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	471,603,576,641	101,888,041,773
	<u>471,603,576,641</u>	<u>101,888,041,773</u>

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	432,272,712,486	79,590,897,347
	<u>432,272,712,486</u>	<u>79,590,897,347</u>

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	188,515,792	45,977,691
	<u>188,515,792</u>	<u>45,977,691</u>

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
	VND	VND
Chi phí tài chính	12,327,072,559	6,566,118,541
	<u>12,327,072,559</u>	<u>6,566,118,541</u>

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	8,213,458,117	3,849,503,252
	<u>8,213,458,117</u>	<u>3,849,503,252</u>

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
	VND	VND
Chi phí Quản lý doanh nghiệp	5,188,777,868	2,474,012,117
	<u>5,188,777,868</u>	<u>2,474,012,117</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính


Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020-31/03/2020



Nguyễn Thị Hương

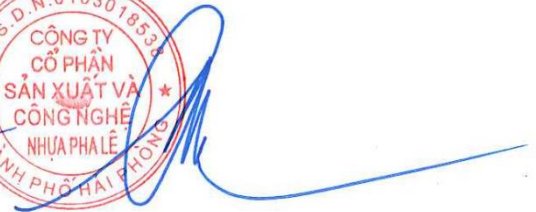
Người lập

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020



Phạm Xuân Trí

Kế toán trưởng



Mai Thanh Phương

Tổng Giám đốc